

CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA  
Mã chứng khoán : HSA  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Rainbow, KĐT Văn Quán, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : (04) 32003419  
Người công bố thông tin : LÃ GIANG TRUNG  
Địa chỉ : Tầng 14, tòa nhà Việt, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống  
Đa, TP Hà Nội  
Điện thoại : (04) 35379671  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  Bất thường  
 Theo yêu cầu  Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố : **Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 25/04/2017 trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <http://hestia.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Giám đốc**



**LÃ GIANG TRUNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36,722,627,129</b>	<b>50,653,313,617</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8,566,687,905</b>	<b>64,293,076</b>
1. Tiền	111	3	8,566,687,905	64,293,076
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28,030,302,460</b>	<b>50,500,924,119</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	PL01	28,030,302,460	50,606,604,945
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(105,680,826)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>125,636,764</b>	<b>76,611,590</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			9,571,590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,500,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	124,136,764	67,040,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>11,484,832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7		11,484,832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>36,722,627,129</b>	<b>50,653,313,617</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9,386,492,668</b>	<b>33,403,434,697</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9,386,492,668</b>	<b>33,403,434,697</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			30,000,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	2,510,729,053	
4. Phải trả người lao động	314		52,400,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,759,121	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	5,149,376	900,959,363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6	6,802,455,118	32,472,475,334

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27,336,134,461</b>	<b>17,249,878,920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>27,336,134,461</b>	<b>17,249,878,920</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	9	16,000,000,000	16,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16,000,000,000	16,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,336,134,461	1,249,878,920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,249,878,920	(3,167,428,461)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,086,255,541	4,417,307,381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>36,722,627,129</b>	<b>50,653,313,617</b>

11/11/2011

Công ty Cổ Phần Hestia  
Tầng 5, Tòa nhà Rainbow, Đường 19/5, Khu đô thị Văn Quán, Phường Văn  
Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2017

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Hiền**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Hiền**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Giang Trung**

17/04/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,414,385,617	139,240,012
Trong đó: Doanh thu từ cổ tức được chia bằng tiền			4,000,000	4,406,667
7. Chi phí tài chính	22		577,213,276	1,398,372,009
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			178,799,021
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		230,352,915	91,285,779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		12,606,819,426	(1,350,417,776)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			3,920,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,606,819,426	(1,354,337,776)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,520,563,885	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,086,255,541	(1,354,337,776)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6,304	(1,652)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hiền

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Giang Trung

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		226,804,062	8,034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56,500,000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(92,730,000)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,799,850,400	21,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177,296,233)	(12,221,241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,700,128,229</b>	<b>8,786,793</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6,802,366,600	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(100,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6,802,266,600</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>8,502,394,829</b>	<b>8,786,793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>64,293,076</b>	<b>5,949,754</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

11/1/2017

Công ty Cổ Phần Hestia

Tầng 5, Tòa nhà Rainbow, Đường 19/5, Khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 +	70		8,566,687,905	14,736,547

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hiền

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lã Giang Trung

10  
11  
12  
13



**Quý 1 năm 2017****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hestia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106459724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Rainbow, Đường 19/5, Khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 16.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.000.000.000 đồng; tương đương 1,600,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Mua bán chứng khoán kinh doanh.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty theo dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.4. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

#### 2.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.8. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

K. C. T. T. I. O. N. S. P. A. C.

**2.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.11. Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

## 2.12. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	-	13,743,309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,566,687,905	993,238
	<b>8,566,687,905</b>	<b>14,736,547</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### PHỤ LỤC SỐ 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 5. PHẢI THU KHÁC

	Quý 1/2017		Quý 1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu cổ tức bằng tiền chứng khoán SED chưa nhận được tiền		-	-	-
Phải thu cổ tức bằng tiền chứng khoán BMC chưa nhận được tiền	4,000,000			
	<b>4,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b) Dài hạn**

- Ký cược, ký quỹ	90,136,764	-	35,944,986	-
	<b>90,136,764</b>	<b>-</b>	<b>35,944,986</b>	<b>-</b>

11/11/2017

**6. VAY NGẮN HẠN**

	42,736		31-03-2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội (*)	32,472,475,334	32,472,475,334	64,474,179,756	96,946,566,572
Vay tiền cá nhân			6,802,366,600	6,802,366,600
	<b>32,472,475,334</b>	<b>32,472,475,334</b>	<b>64,474,179,756</b>	<b>96,946,566,572</b>
				<b>88,518</b>
				<b>6,802,366,600</b>
				<b>6,802,455,118</b>
				<b>6,802,455,118</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội (SSI) số 3575/2014/HDMR-SSIHN ngày 06/03/2014, lãi suất cho vay được Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội quy định tại từng thời điểm, hạn mức tín dụng sẽ được điều chỉnh thường xuyên căn cứ vào giá thị trường của tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản có trong tài khoản giao dịch ký quỹ của Công ty bao gồm: tiền mặt, chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ hoặc chứng khoán khác do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước công bố tùy từng thời điểm, giá trị Tài sản đảm bảo được Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội đánh giá và điều chỉnh thường xuyên và các ngày giao dịch bình thường của Sàn Giao dịch Chứng khoán. số dư đến thời điểm 31/12/2016 là 32.472.475.334 đồng số dư tới thời điểm 31/03/2016 là 88518 đồng

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Quý 1/2017	Số tiền phải nộp đầu quý	Số phải nộp trong quý 1	Số đã thực nộp trong quý 1	Số phải nộp cuối quý 1
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11,484,832)	2,515,493,885	-	2,504,009,053
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	<b>(11,484,832)</b>	<b>2,518,493,885</b>	<b>3,000,000</b>	<b>2,504,009,053</b>

  

Quý 1/2016	Số tiền phải nộp đầu quý	Số phải nộp trong quý 1	Số đã thực nộp trong quý 1	Số phải nộp cuối quý 1
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	2,000,000	2,000,000	-
	-	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**8. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
- Phải trả khác tiền ứng kinh doanh cá nhân ông Lê Giang Trung	-	246,783,088
- Phải Nộp tiền cho BHXH	5,149,376	-
	<b>5,149,376</b>	<b>246,783,088</b>

**9. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư Quý 1/2016</b>	<b>8,200,000,000</b>	<b>(4,521,766,237)</b>	<b>3,678,233,763</b>
Tăng vốn trong năm này	7,800,000,000	-	7,800,000,000
Lãi trong năm trước	-	5,771,645,157	5,771,645,157
<b>Số dư cuối 31/12/2016</b>	<b>16,000,000,000</b>	<b>1,249,878,920</b>	<b>17,249,878,920</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>16,000,000,000</b>	<b>1,249,878,920</b>	<b>17,249,878,920</b>
Tăng vốn trong quý này	-	-	-
Lãi trong quý này	-	10,065,975,541	10,065,975,541
<b>Số dư cuối Quý 1 năm 2017</b>	<b>16,000,000,000</b>	<b>11,315,854,461</b>	<b>27,315,854,461</b>

(\*) Trong năm tài chính Công ty có thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 7.800.000.000 đồng tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 780.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2016.

11/2/2017



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Quý 1/2017	Tỷ lệ	Quý 1/2016	Tỷ lệ
Ông Lã Giang Trung	3,378,000,000	21.11%	2,000,000,000	24.39%
Ông Đào Gia Hưng	3,078,000,000	19.24%	2,000,000,000	24.39%
Bà Trần Phương Dung	2,123,000,000	13.27%	1,000,000,000	12.20%
Ông Nguyễn Tuấn Đạt	2,062,000,000	12.89%	1,000,000,000	12.20%
Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu	1,305,000,000	8.16%	800,000,000	9.76%
Ông Phạm Thanh Sơn	755,000,000	4.72%	500,000,000	6.10%
Vốn góp của cổ đông khác	3,299,000,000	20.62%	900,000,000	10.98%
	<b>16,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>8,200,000,000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1/ 2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16,000,000,000	16,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	16,000,000,000	8,200,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	7,800,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	16,000,000,000	16,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,600,000	1,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,600,000	1,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	986,000	986,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết (*)</i>	614,000	614,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,600,000	1,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	986,000	986,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết (*)</i>	614,000	614,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

“(\*) Đây là cổ phiếu của cổ đông sáng lập và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ khi thành lập Công ty (19/02/2014). Hạn chế này sẽ hết hiệu lực vào ngày 19/02/2017.

**10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/ 2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	821,814	8,034
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	13,409,563,803	134,825,311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,000,000	4,406,667
	<b>13,414,385,617</b>	<b>139,240,012</b>

**11. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	546,186,389	178,799,021
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	136,718,713	1,843,529,045
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(105,680,826)	(626,550,177)
Chi phí tài chính khác	-	2,594,120
	<b>577,224,276</b>	<b>1,398,372,009</b>

**12. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	142,130,000	37,500,000
Thuế, phí, lệ phí	3,564,106	2,070,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,536,433	51,715,379
Chi phí khác bằng tiền	31,461,376	-
	<b>255,691,915</b>	<b>91,285,779</b>

**13. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,581,469,426	(1,354,824,443)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3,920,000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	3,920,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4,000,000)	(3,678,246,711)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4,000,000)	(4,406,667)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3,621,963,544)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12,577,469,426	(5,033,071,154)
Thuế suất thuế TNDN	20%	0%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,515,493,885</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11,484,832)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2,504,009,053</b>	<b>-</b>

### 15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10,065,975,541	(1,354,337,776)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,065,975,541	(1,354,337,776)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	1,600,000	820,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6,291</b>	<b>(1,652)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### 16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Quý 1/2017		Quý 1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,556,587,905	-	14,736,547	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	28,030,302,460	-	9,367,716,835	(105,680,826)
	<b>36,586,890,365</b>	<b>-</b>	<b>9,382,453,382</b>	<b>(105,680,826)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			Quý 1/2017	Quý 1/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			6,802,455,118	5,453,852,241
Phải trả người bán, phải trả khác			-	248,812,364
			<b>6,802,455,118</b>	<b>5,702,664,605</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,556,587,905	-	-	8,556,587,905
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	28,030,302,460	-	-	28,030,302,460
	<b>36,586,890,365</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36,586,890,365</b>
<b>Tại Quý 31/03/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,736,547	-	-	14,736,547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	9,262,036,009	-	-	9,262,036,009
	<b>9,276,772,556</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9,276,772,556</b>

Hestia

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>				
Vay và nợ	6,802,455,118	-	-	6,802,455,118
Phải trả người bán, phải trả khác	(1,500,000)	-	-	(1,500,000)
	<b>6,800,955,118</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,800,955,118</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	5,453,852,241	-	-	5,453,852,241
Phải trả người bán, phải trả khác	248,812,364	-	-	248,812,364
	<b>5,702,664,605</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,702,664,605</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**17. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	3/31/2017	1/1/2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong Quý</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	71,276,546,356	5,808,922,672
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Quý</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(96,946,566,572)	(10,086,084,269)

**18. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

12/11/2017

**19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>Phải trả khác</b>			
Ông Lê Giang Trung	Chủ tịch HĐQT	-	246,783,088
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		108,000,000	32,400,000
		Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		108,000,000	32,400,000

**20. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm



**Trần Thị Hiền**

Người lập biểu

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2017



**Trần Thị Hiền**

Kế toán trưởng



**Lê Giang Trung**

Giám đốc

59  
PH  
S  
PH

**PHỤ LỤC SỐ 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	-	<b>28,030,302,460</b>	<b>28,030,302,460</b>	-	<b>244,220</b>	<b>9,367,716,835</b>	<b>59,294,234,326</b>	<b>(105,680,826)</b>
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (BTS)	-	-	-	-	12,710	109,764,400	-	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	-	-	-	-	207,730	8,793,310,207	8,793,310,207	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (TA9)	-	-	-	-	23,700	459,033,828	703,920,000	(105,680,826)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)	222,930	27,582,394,013	27,582,394,013	-	80	5,608,400	49,570,408,618	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (BMC)	10	147,812	147,812	-	-	-	226,595,501	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (HVT)	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương (NSC)	4,770	447,760,635	447,760,635	-	-	-	-	-
	<b>227,710</b>	<b>28,030,302,460</b>	<b>28,030,302,460</b>	<b>-</b>	<b>244,220</b>	<b>9,367,716,835</b>	<b>59,294,234,326</b>	<b>(105,680,826)</b>

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường Chứng khoán là giá đóng cửa niêm yết tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Hestia**

Tầng 5, Tòa nhà Rainbow, Đường 19/5, Khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**PHỤ LỤC SỐ 02 - CHI TIẾT KẾT QUẢ KINH DOANH**

Mã Chứng khoán	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Bán trong năm	Số dư cuối năm	Giá trị bán thu được	Lãi /lỗ thuần
BMC	226,595,501	0	226,447,689	147,812	293,776,672	67,328,982
SED	809,600,826	0	809,600,826	0	674,346,960	(135,253,866)
MWG	49,570,408,618	12,378,183,466	34,366,198,071	27,582,394,013	47,692,575,667	13,326,377,596
HVT	0	0	0	0	14,392,379	14,392,379
<b>Tổng</b>	<b>50,606,604,945</b>	<b>12,378,183,466</b>	<b>35,402,246,586</b>	<b>27,582,541,825</b>	<b>48,675,091,678</b>	<b>13,272,845,091</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA**

Số ..../CVGT

(V/v giải trình LNTS)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2017

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM  
NGOÀI**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA  
Mã chứng khoán : HSA  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Rainbow, KĐT Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận  
Hà Đông, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : (04) 32003419

**Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC của bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 1 năm 2017, lợi nhuận sau thuế là 10.086.255.541 đồng so với cùng kỳ quý 1 năm 2016 lợi nhuận sau thuế là -1.354.337.776 đồng. Như vậy kết quả kinh doanh quý 1 năm 2017 có tăng so với quý 1 năm 2016 trên 10%. Theo quy định của thông tư công ty xin làm biên bản giải trình các lý do làm tăng kết quả kinh doanh của công ty như sau:

Do loại hình kinh doanh của công ty đặc thù là chủ yếu đầu tư tài chính trên thị trường chứng khoán và với sự khởi sắc của thị trường chứng khoán năm 2017, hoạt động đầu tư của công ty đạt được hiệu quả cao, cụ thể doanh thu tài chính quý 1 năm 2017 đạt 13.414.385.617 đồng. Trong khi chi phí của doanh nghiệp không biến động nhiều so với cùng kỳ năm trước. Như vậy tỷ lệ tăng lợi nhuận của doanh nghiệp quý 1/2017 tăng cao so với quý 1/2016 chủ yếu là do doanh thu tài chính của doanh nghiệp tăng cao.

Trên đây là lý do chủ yếu làm lợi nhuận quý 1 năm 2017 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2016.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HSHC

